FireAnt

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (UPCOM: TVN)

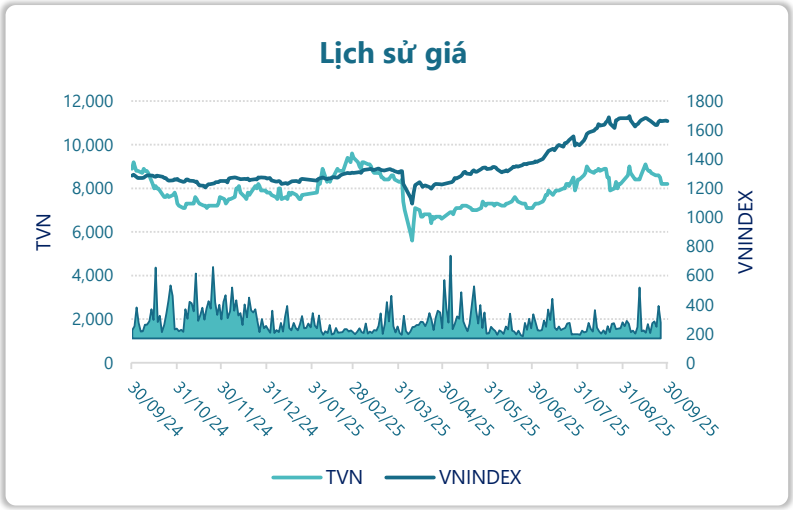

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**8,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,600
SL cổ phiếu LH	678,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	770,925
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,560
P/E	8.4
EPS	973

DT thuần

Q3/25

9,612

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2,213| -18.7%

YoY: ▲ 914| 10.5%

LN sau thuế

Q3/25

152

tỷ VNĐ

QoQ: ▼121| -44.2%

YoY: ▲ 276| 223%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

2.6%

+/- YoY: ▲ 3.0%

DT thuần

9T 2025

31,466

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5,152| 19.6%

LN sau thuế

9T 2025

526

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 411| 356%

ROE

Q3/25

6.7%

+/- YoY: ▲ 5.7%

Kết quả kinh doanh

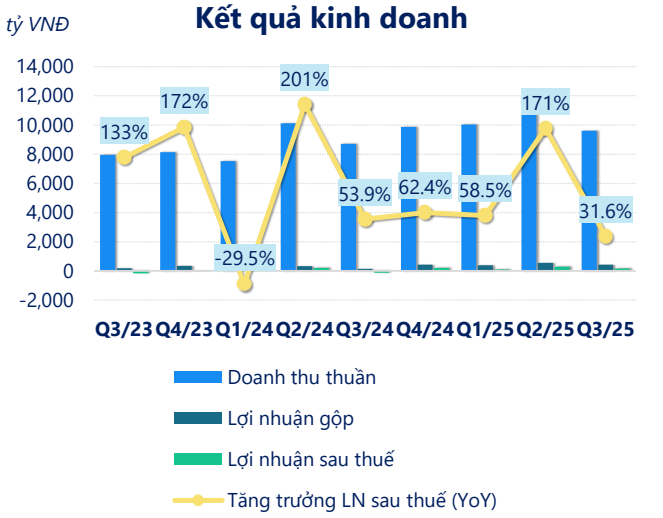

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

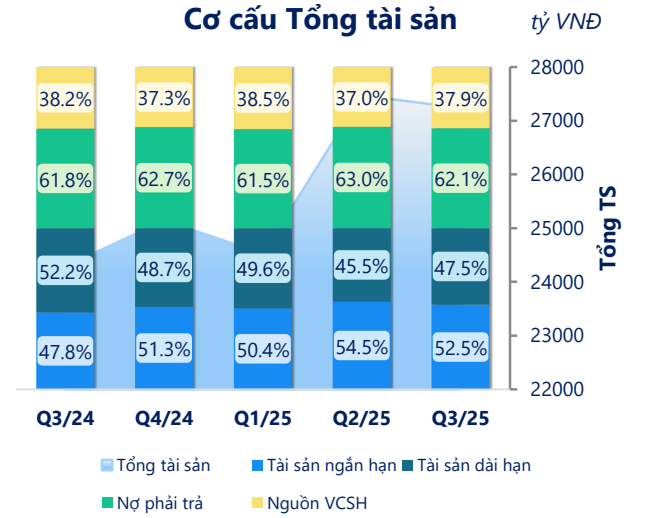

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

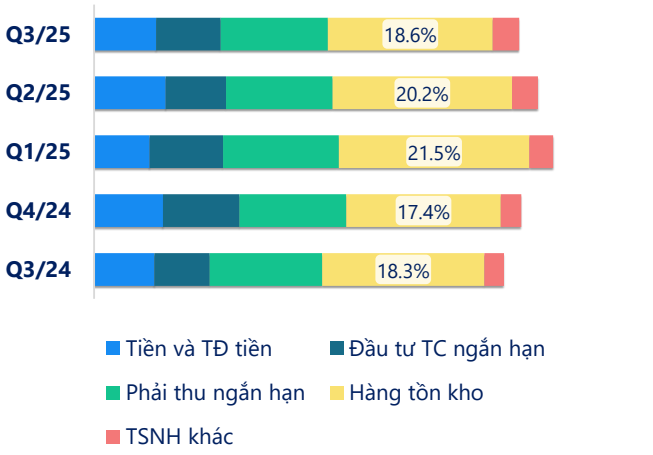

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

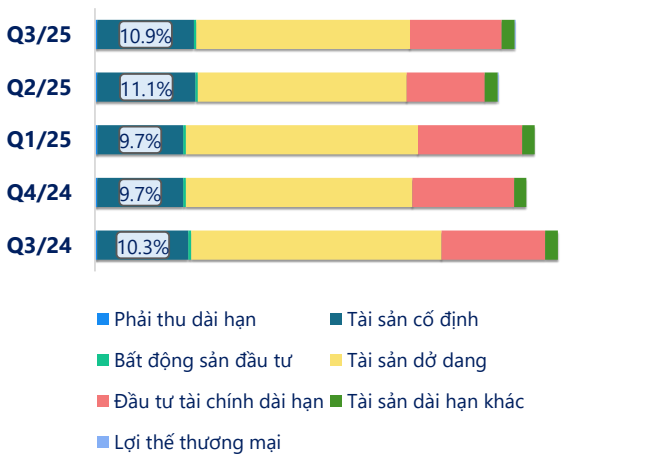

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

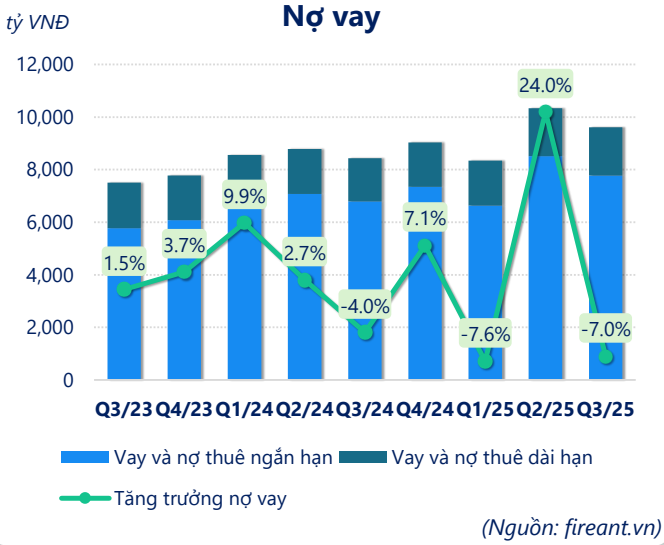

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

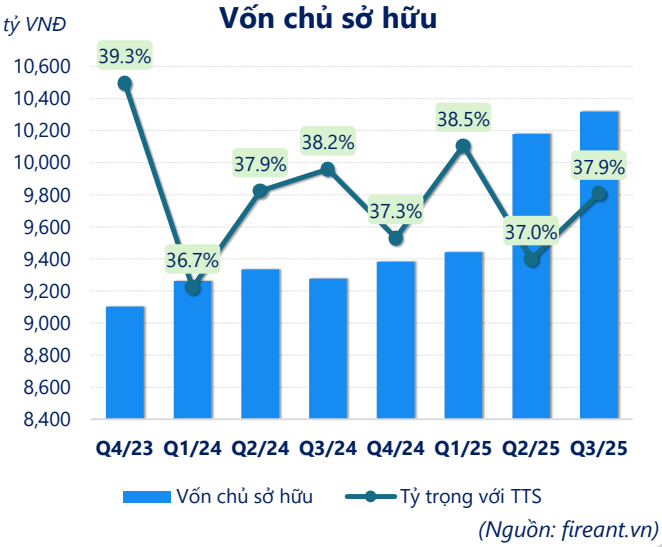

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

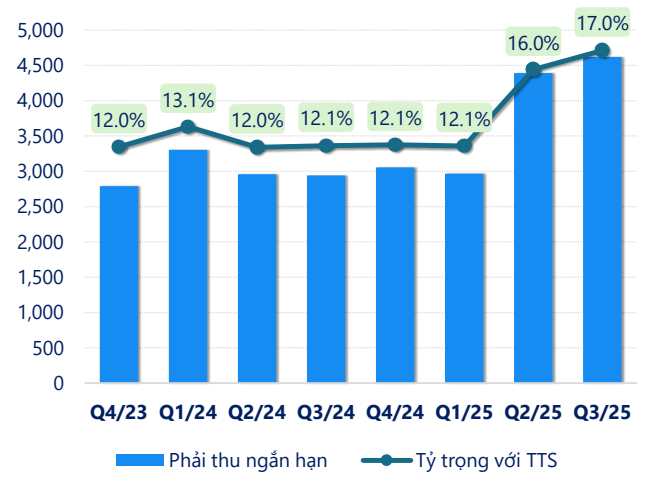

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

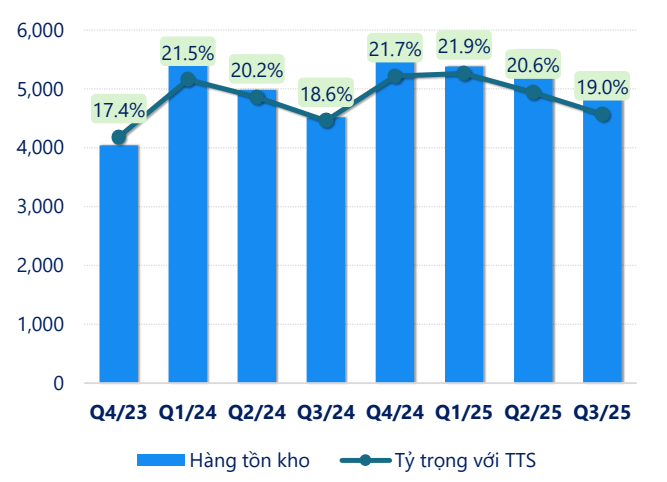

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

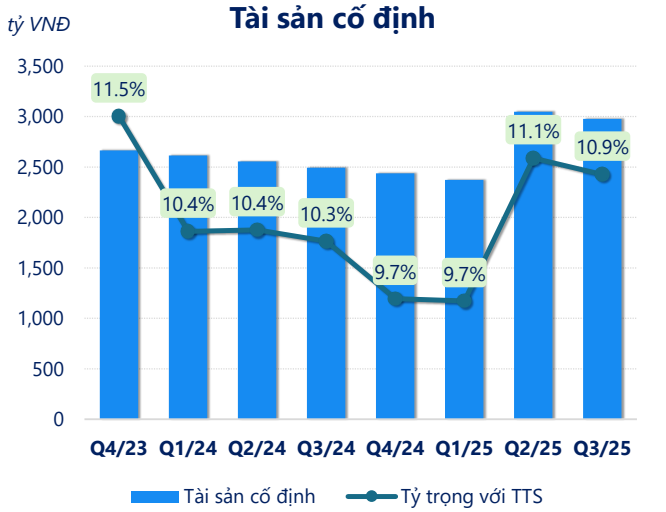

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

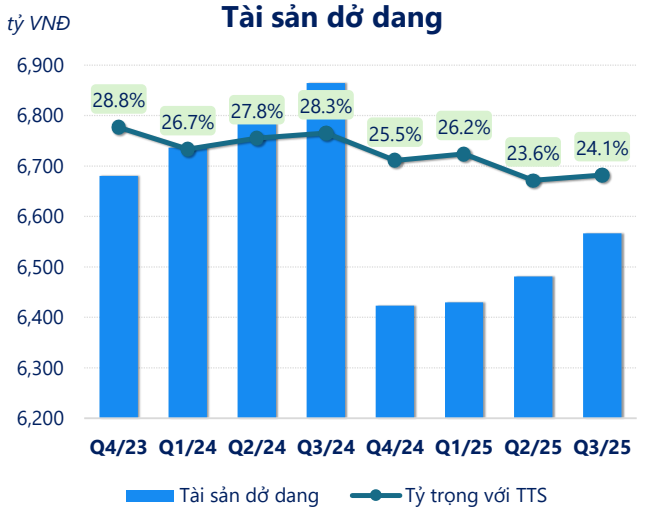

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

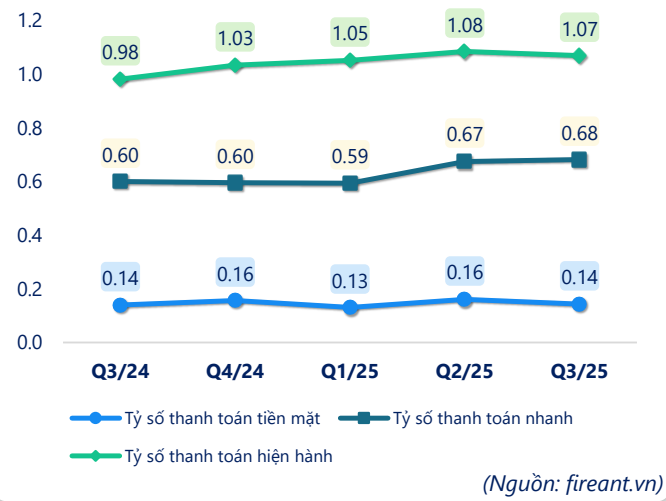

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

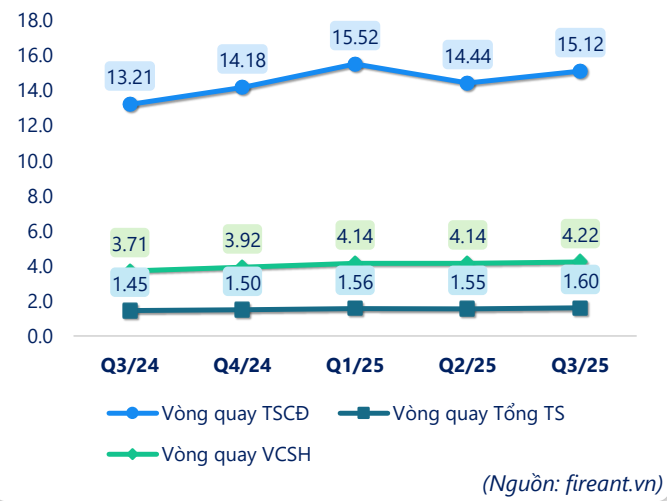

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**24,291**	**25,145**	**24,532**	**27,474**	**27,238**
Tài sản ngắn hạn	**11,600**	**12,904**	**12,360**	**14,961**	**14,309**
Tiền và tương đương tiền	1,650	1,958	1,537	2,216	1,909
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,766	1,576	1,624	1,835	1,685
Phải thu ngắn hạn	2,942	3,055	2,967	4,391	4,619
Hàng tồn kho	4,514	5,467	5,379	5,653	5,187
Tài sản ngắn hạn khác	728	847	853	865	909
Tài sản dài hạn	**12,691**	**12,242**	**12,171**	**12,514**	**12,929**
Phải thu dài hạn	65.7	65.9	68.3	68.5	68.6
Tài sản cố định	2,493	2,438	2,373	3,047	2,976
Bất động sản đầu tư	76.6	75.5	74.3	73.2	73.0
Tài sản dở dang	6,864	6,423	6,429	6,481	6,567
Đầu tư tài chính dài hạn	2,835	2,888	2,878	2,416	2,814
Tài sản dài hạn khác	356	351	348	405	407
Lợi thế thương mại	0	0	0	23.4	23.4
Nợ phải trả	**15,015**	**15,763**	**15,090**	**17,297**	**16,920**
Nợ ngắn hạn	**11,820**	**12,491**	**11,761**	**13,795**	**13,384**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,789	7,343	6,635	8,513	7,780
Phải trả người bán ngắn hạn	1,439	2,062	2,010	1,775	2,093
Nợ dài hạn	3,195	3,271	3,329	3,501	3,536
Vay và nợ thuê dài hạn	1,643	1,684	1,703	1,824	1,834
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,276**	**9,383**	**9,442**	**10,178**	**10,318**
Vốn chủ sở hữu	**9,276**	**9,383**	**9,442**	**10,178**	**10,318**
Vốn điều lệ	6,780	6,780	6,780	6,780	6,780
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)